

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
Huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK R'LẤP
KHÓA VIII, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ 4**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương, ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14, ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 839/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Đắk Nông cho các huyện, thành phố Gia Nghĩa;

Xét Tờ trình số 130/TTr-UBND, ngày 26/9/2022 của UBND huyện Đắk R'Lấp về việc đề nghị thông qua điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 42/NQ-HĐND, ngày 27 tháng 6 năm 2022 của HĐND huyện Đắk R'Lấp về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông; Báo cáo thẩm tra số 41/BC-HĐND, ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của HĐND huyện Đắk R'Lấp về một số vị trí cục bộ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đắk R'Lấp, tỉnh Đắk Nông, cụ thể như sau:

1. Nội dung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Tổng diện tích đất tự nhiên: 63.583,86 ha, trong đó:

+ Đất nông nghiệp: Điều chỉnh tăng từ 52.617,50 ha, chiếm 82,75% diện tích đất tự nhiên thành 52.668,54 ha, chiếm 82,83% diện tích đất tự nhiên;

+ Đất phi nông nghiệp: Điều chỉnh giảm từ 10.858,36 ha, chiếm 17,08% diện tích đất tự nhiên thành 10.807,32 ha, chiếm 17% diện tích đất tự nhiên;

(Chi tiết kèm theo phụ biểu 01)

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch:

+ Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp: Điều chỉnh giảm từ 3.716,59 ha thành 3.611,79 ha;

(Chi tiết kèm theo phụ biểu 02)

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Để khai thác triệt để và có hiệu quả tiềm năng đất đai, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất các ngành, trong kỳ quy hoạch sẽ khai thác diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là: 89,6 ha, trong đó:

+ Sử dụng cho mục đích tái định cư 74,6 ha;

+ Sử dụng cho mục đích khác 15 ha.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất:

Được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000, báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đắk R'Lấp.

Điều 2: Ngoài những nội dung điều chỉnh, bổ sung trên các nội dung khác thực hiện theo nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện, Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện Đắk R'Lấp hoàn thiện hồ sơ, lập thủ tục trình Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông phê duyệt và triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện có trách nhiệm giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND huyện Đăk R'Lấp khoá VIII, nhiệm kỳ 2021-2026, kỳ họp chuyên đề lần thứ 4 thông qua ngày 27 tháng 9 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua. / *Handwritten signature*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh Đăk Nông;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Đăk Nông;
- Sở Tài nguyên và Môi trường T.ĐăkNông;
- Thường trực Huyện Ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- CT, PCT UBND huyện;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện;
- VP.HĐND-UBND huyện;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- TT.HĐND và UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VT; HSNQ./.

CHỦ TỊCH



Phan Nhật Thanh

Phụ biểu 01. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đắk R'lấp-tỉnh Đắk Nông.
(Kèm theo Nghị quyết số...58.../NQ-HĐND, ngày 27 tháng 9 năm 2022 của HĐND huyện Đắk R'lấp)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030				So sánh chênh lệch
					Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số		
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8=6+7)	(9)	
	LOẠI ĐẤT								
	Tổng diện tích		63.583,86	100,00	-	-	63.583,86	100,00	0,01
1	Đất nông nghiệp	NNP	56.096,49	88,22	54.402,00	-1.733,46	52.668,54	82,83	51,04
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-		-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	300,89	0,47	196,00	93,90	289,90	0,46	0,84
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	229,51	0,36	180,00	39,95	219,95	0,35	0,25
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.340,88	2,11	-	625,92	625,92	0,98	- 4,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	40.968,24	64,43	38.654,00	-1444,93	37.209,07	58,52	106,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.439,52	19,56	12.791,00	-	12.791,00	20,12	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	737,99	1,16	1.008,00	-	1.008,00	1,59	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	429,06	0,67	429,06	-	429,06	0,67	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	278,08	0,44	-	263,45	263,45	0,41	2,25
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	30,90	0,05	-	481,21	481,21	0,76	- 53,77
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.298,41	11,48	9.074,00	1.733,32	10.807,32	17,00	- 51,04
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	29,39	0,05	43,00	-	43,00	0,07	-
2.2	Đất an ninh	CAN	2,78	0,00	4,00	1,84	5,84	0,01	- 0,22
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	147,99	0,23	548,00	-	548,00	0,86	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	50,00	-	50,00	0,08	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,67	0,02	193,00	0,00	193,00	0,30	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	81,26	0,13	114,00	0,00	114,00	0,18	-

2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	980,21	1,54	1.614,00	684,47	2.298,47	3,61	-	5,28
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	101,25	0,16	-	353,98	353,98	0,56		20,20
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.	DHT	2.589,44	4,07	3.607,00	-55,05	3.551,95	5,59	-	55,05
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-	-		-
	Đất giao thông	DGT	1.116,89	1,76	1.416,00	305,96	1.721,96	2,71	-	63,14
	Đất thủy lợi	DTL	495,96	0,78	587,00	0,00	587,00	0,92		-
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,05	0,01	9,00	0,00	9,00	0,01		-
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,21	0,01	14,00	-5,44	8,56	0,01		0,65
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	81,22	0,13	93,00	-3,66	89,34	0,14		3,57
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,87	0,00	26,00	-11,55	14,45	0,02		2,00
	Đất công trình năng lượng	DNL	710,64	1,12	1.236,00	-350,32	885,68	1,39	-	0,30
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,46	0,00	1,00	0,00	1,00	0,00		-
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	3,00	0,00	3,00	0,00		-
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,08	0,01	28,00	0,00	28,00	0,04		-
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	18,10	0,03	23,00	0,00	23,00	0,04		-
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	91,53	0,14	110,00	6,51	116,51	0,18		2,15
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	42,35	0,07	-	42,69	42,69	0,07		0,02
	Đất chợ	DCH	9,10	0,01	-	21,78	21,78	0,03		-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-		-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,13	0,02	-	14,94	14,94	0,02		-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,01	0,01	-	32,59	32,59	0,05		2,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	945,81	1,49	464,00	0,00	464,00	0,73		-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	128,53	0,20	717,00	117,31	834,31	1,31	-	3,27
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,60	0,03	33,00	0,00	33,00	0,05		-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,90	0,00	5,00	0,00	5,00	0,01		-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-		-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-		-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.222,63	3,50	-	2.190,21	2.190,21	3,44	-	9,42
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	8,16	0,01	-	8,16	8,16	0,01		-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,63	0,01	-	66,85	66,85	0,11		-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	188,96	0,30	108,00	0,00	108,00	0,17		-
II	Khu chức năng*				-	-				-

1	Đất đô thị	KDT	1.600,54	2,52	3.432,34	21.826,26	25.258,60	39,72	0,01
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN			38.825,00	-	38.825,00	61,06	-
3	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN			13.798,96	-	13.798,96	21,70	-
4	Khu du lịch	KDL			12.842,00	-	12.842,00	20,20	-
5	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC			598,00	-	598,00	0,94	-
6	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC			2.059,00	-	2.059,00	3,24	-
7	Khu thương mại - dịch vụ	KTM			232,00	-	232,00	0,36	-
8	Khu dân cư nông thôn	DNT			2.786,00	-	2.786,00	4,38	-

Ghi chú: * Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

